

KOBELCO

SK330-10/SK350LC-10

SK330 SK350_{LC}



We Save You Fuel
Achieving a Low-Carbon Society

Sức mạnh đem lại hiệu quả



SK330 SK350_{LC}

16%

**Tiết kiệm nhiên liệu
đồng nghĩa
"Hiệu quả"**

**Tăng năng suất
làm việc đồng nghĩa
"Sức mạnh"**

So với chế độ H-mode ở model SK330-8

Kobelco với những nỗ lực của mình đã cải tiến sản phẩm nhằm mang lại cho khách hàng những chiếc máy đào thân thiện với môi trường, phù hợp với mọi điều kiện làm việc trên mọi địa hình. Cùng với hệ thống tiết kiệm nhiên liệu được tối ưu hơn, chúng tôi mang tới hiệu quả cao hơn cho bất kỳ dự án nào. Model SK330 SK350LC có độ bền cao và khả năng chịu được sự khắc nghiệt ở những địa hình khó khăn nhất. Model này được bổ sung thêm các tính năng mới, đó thực sự một bước tiến trước thời đại. Chú trọng vào môi trường toàn cầu trong tương lai, Kobelco đưa ra thế hệ máy mới đáp ứng mọi nhu cầu với chi phí vận hành thấp nhất và vượt qua những kỳ vọng của khách hàng.



Tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nhiên liệu

Theo đuổi mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng nhiên liệu.

Chế độ vận hành

Mức tiêu thụ nhiên liệu thấp hơn ở chế độ H-mode/S-mode/ECO-mode so với những thế hệ máy trước (thế hệ 8).

■ So với các thế hệ máy trước:



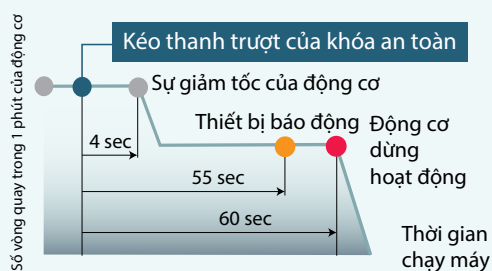
- H** H-mode
 - • • Tiết kiệm **16%** lượng tiêu thụ nhiên liệu
- S** S-mode
 - • • Tiết kiệm **19%** lượng tiêu thụ nhiên liệu
- E** ECO-mode
 - • • Tiết kiệm **24%** lượng tiêu thụ nhiên liệu

Chúng tôi luôn luôn suy nghĩ làm thế nào để nâng cao hiệu quả việc sử dụng nhiên liệu.

Trải qua hơn 10 năm, Kobelco đã giảm bớt được trung bình 37% lượng tiêu thụ nhiên liệu và chúng tôi nguyện sẽ tiếp tục hướng tới việc sử dụng nhiên liệu ngày càng hiệu quả hơn.

■ So với model SK330-6 (2006)

- E** ECO-mode (SK330-10)
 - • • Tiết kiệm **37%** lượng tiêu thụ nhiên liệu



AIS (dừng tự động)

Nếu thanh trượt khóa an toàn được nâng lên, động cơ tự động dừng. Điều này sẽ loại bỏ sự hao phí không tải của máy khi ở chế độ chờ, tiết kiệm nhiên liệu đồng thời giảm lượng khí CO₂ phát ra.

16%

Tiết kiệm nhiên liệu
đồng nghĩa
"Hiệu quả"

Với ứng dụng mạch tái tạo năng lượng cho thao tác tay cần cùng cải tiến trong hệ thống thủy lực, ma sát và thất thoát năng lượng giảm đến 16%. Động cơ thể hệ mới common rail và kim phun điện tử, phun đa điểm cũng là yếu tố cải tiến giúp tăng khả năng tiết kiệm nhiên liệu

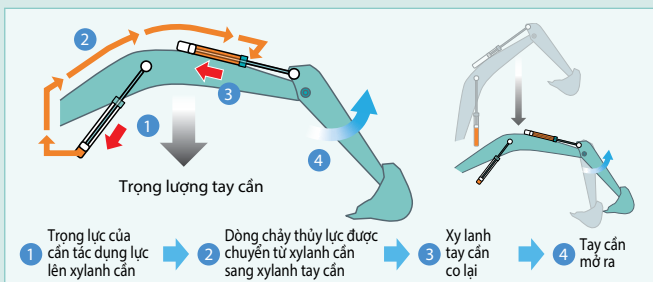
* So với chế độ H-mode dòng SK330-8



Hệ thống thủy lực: Công nghệ tiết kiệm nhiên liệu được cải tiến

Mạch tái tạo năng lượng cho thao tác tay cần Mới

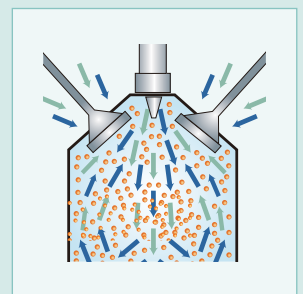
Khi hạ cần, hệ thống này sử dụng áp lực được tạo ra bởi trọng lượng của cần để đưa lên xilanh tay cần. Khi đó, sẽ làm giảm đáng kể việc phải sử dụng các năng lượng từ bên ngoài



Tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nhiên liệu

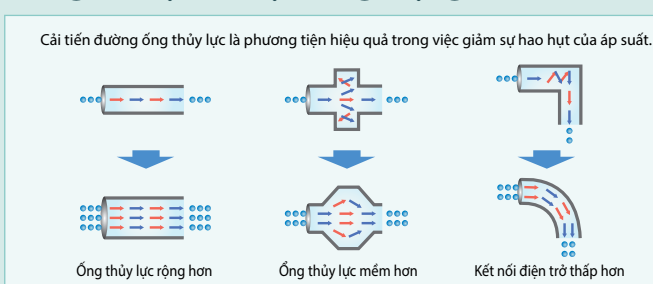
Hệ thống Common rail:

Phun nhiên liệu với áp lực và độ chính xác cao làm nâng cao hiệu quả đốt cháy. Điều này góp phần tiết kiệm nhiên liệu hơn.



Mạch thủy lực làm giảm sự hao hụt năng lượng

Chúng tôi đã nỗ lực để nâng cao hiệu quả sử dụng nhiên liệu bằng cách tối thiểu hóa độ kháng áp suất thủy lực, nâng cao thiết kế đường thủy lực để giảm sức cản ma sát và sức cản của van.



Mạnh hơn và hiệu quả cao hơn

Hệ thống thủy lực với hiệu quả cao giúp giảm lượng tiêu thụ nhiên liệu với công suất tối đa, cùng với sự chuyển động nhẹ nhàng và lực đào lớn. Model máy đào mới sẽ cải thiện hiệu suất công việc của bạn

Hiệu quả nhiên liệu được cải thiện góp phần nâng cao hiệu suất

Lực đào siêu mạnh:

Lực đào mạnh mẽ mang lại hiệu suất vượt trội.

■ Lực đào gầu tối đa:

Thông thường **222kN**

Khi Tăng áp: **244kN**

■ Lực kéo tay cần tối đa

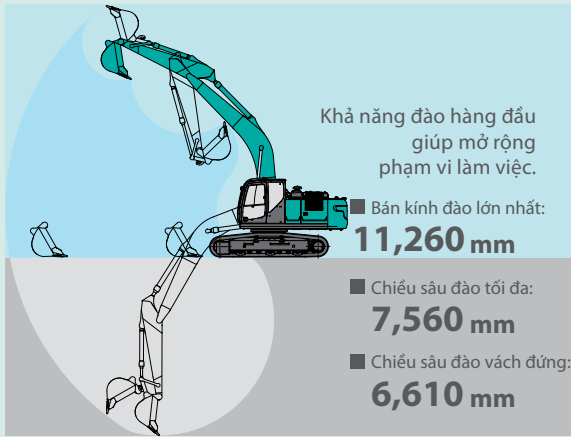
Thông thường **163kN**

Khi Tăng áp: **180kN**

*Thông số cho tay cần tiêu chuẩn (3.3m)



Làm việc nhanh hơn với khả năng vận hành tốt hơn



*Thông số cho tay cần tiêu chuẩn (3.3m)

Tay chang nhẹ giúp người vận hành thao tác dễ dàng

Mới

Thiết kế mới giảm được 38% lực để điều khiển hoạt động, làm giảm mệt mỏi cho người vận hành khi làm việc trong khoảng thời gian dài



Lực di chuyển lớn

Lực di chuyển cùng lực kéo mạnh giúp máy có thể di chuyển ở nhiều tốc độ khác nhau, khi leo dốc hay vượt qua những đoạn đường xấu với khả năng thay đổi hướng đi nhịp nhàng.

Lực kéo: **333kN**



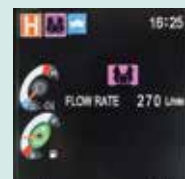
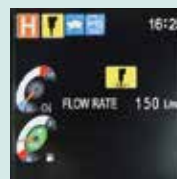
Bảng điều khiển với các tính năng thân thiện giúp người sử dụng dễ nhìn, dễ sử dụng.



Màn hình hiển thị đa năng

Màn hình đồ họa với màu sắc tươi sáng, dễ nhận diện trên màn hình LCD đa hiển thị. Trên màn hình thể hiện lượng tiêu thụ nhiên liệu, thời gian bảo dưỡng.

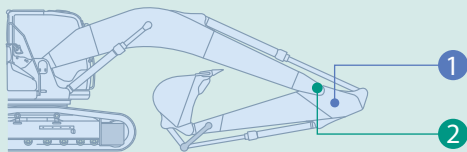
- 1 Đồng hồ đo nhiệt độ chất làm mát động cơ
- 2 Đồng hồ đo mức nhiên liệu
- 3 Màn hình đa năng
- 4 Công tắc chọn chế độ làm việc
- 5 Công tắc thay đổi màn hình



Công tắc chọn chế độ bộ công tác

Sử dụng công tắc này để chuyển đổi giữa các chế độ "Đào", "Búa" và "Kẹp". Từ đó, có thể chọn chế độ thích hợp tương ứng.

Tăng công suất, tăng độ bền để duy trì giá trị của máy



Được thiết kế để vận hành trong những môi trường làm việc khó khăn nhất

Những bộ phận dưới đây được cải tiến để máy đào có thể làm những công việc nặng hơn với độ bền xuất sắc hơn và hiệu suất lớn hơn, do đó có thể đáp ứng mọi yêu cầu của công việc.

1 Tăng cường độ dày của tay cần

HD: Độ dày của tay cần được tăng lên

Hiện hành

Mới

2 Đường cong chịu lực của khớp nối tay cần

Đường cong chịu lực của khớp nối tay cần được thay đổi và cải tiến để phân tán áp lực, tăng cường thêm sức bền cho những công việc đào vách đứng

Hiện hành

Mới

Tăng năng suất
làm việc đồng nghĩa
"Sức mạnh"

Thiết kế mới cho phép tăng sức mạnh.
Tăng cường độ bền khiến hiệu suất làm
việc được đưa lên một cấp độ mới.



Nâng cao độ tin cậy của hệ thống lọc

Nhiên liệu cùng dòng chảy thủy lực sạch và không nhiễm bẩn là những yếu tố cần thiết giúp cho máy hoạt động ổn định. Hệ thống lọc được cải tiến làm giảm thiểu nguy cơ về những trục trặc cơ học, tăng tuổi thọ cũng như độ bền của máy

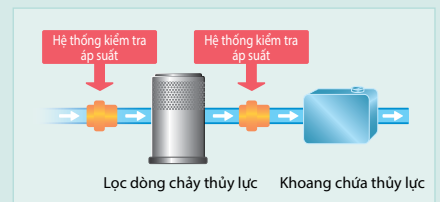
Lọc thủy lực MỚI

Được biết đến là loại lọc tốt nhất trong ngành công nghiệp, bộ lọc siêu mịn có thể tách ra những cặn bẩn dù là nhỏ nhất. Vỏ bọc kiểu mới ngăn ngừa sự nhiễm bẩn khi thay bộ lọc



Hệ thống báo tắc lọc hồi thủy lực MỚI

Cảm biến áp suất bốn chứa thủy lực theo dõi áp suất chênh lệch giữa đường dẫn hồi lưu và áp suất khoang chứa bên trong, để xác định độ tắc nghẽn. Nếu sự chênh lệch vượt quá ngưỡng được định trước, cảnh báo sẽ xuất hiện ở màn hình hiển thị, do đó bộ lọc có thể chặn lại bất kỳ sự nhiễm bẩn nào và thay thế trước khi nó ảnh hưởng đến dòng chảy thủy lực trong khoang chứa.



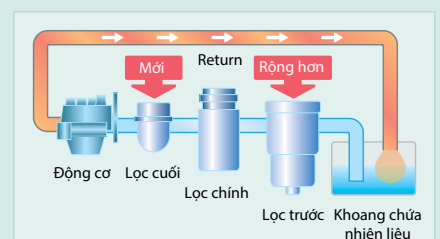
Lưới lọc không khí sạch hơn MỚI

Lưới lọc che phủ đảm bảo cho động cơ luôn khỏe và bền.



Lọc nhiên liệu

Bộ lọc trước được tích hợp lọc tách nước có diện tích lớn hơn 1.8 lần so với model cũ kết hợp với bộ lọc cuối không cần bảo dưỡng để tối đa hóa hiệu suất lọc.



Cabin tiện nghi, an toàn

Môi trường làm việc trong cabin
yên tĩnh và thoải mái hơn.
Yếu tố an toàn cho người vận hành
được đặt lên hàng đầu.



Tiện nghi

Cabin siêu kín



Cabin được thiết kế siêu kín nhằm ngăn
bụi thâm nhập vào bên trong

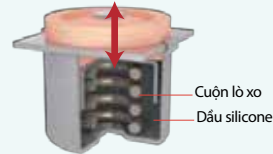
Yên tĩnh bên trong cabin

Cabin siêu kín đảm bảo không gian
bên trong cabin yên tĩnh và thoải mái.

Độ rung lắc thấp

Lò xo xoắn giảm chấn những rung lắc
nhỏ, giá hệ thống treo cao chứa đầy
dầu silicone làm giảm những rung lắc
mạnh. Chu kỳ dài do hệ thống này tạo
ra sẽ bảo vệ cabin tuyệt vời khỏi
những rung lắc.

Chống rung gấp đôi so với phương pháp
thông thường



Góc nhìn rộng cho người vận hành

Cửa sổ phía trước là một tấm kính
rộng, không có đường ngăn cách ở
giữa giúp người vận hành có góc nhìn
rộng và không bị cản trở.

Điều hòa thông hơi phía sau ghế lái

MỚI



Điều hòa không khí lớn có chức năng thông hơi được đặt trên các cột phía sau bên phải và bên trái của ghế ngồi vận hành. Người vận hành có thể điều chỉnh nhiệt độ và hướng gió trong cabin tạo ra môi trường làm việc thoải mái.

Ghế ngồi cho người vận hành thoải mái hơn nhằm nâng cao hiệu suất làm việc.



Ghế ngồi có thể điều chỉnh được góc ngả



Vị trí của ghế ngồi vận hành có thể được điều chỉnh ra phía sau và về phía trước



Cabin với lối ra vào rộng rãi

Cabin được mở rộng với cửa ra vào lớn, không gian lớn hơn để có người vận hành có thể dễ dàng ra vào.

Nội thất thoải mái, tiện nghi



Khay chứa rộng rãi



Hộp đựng cốc rộng

An toàn

ROPS Cabin

ROPS (Kết cấu bảo vệ chống lật), kết cấu này đã được kiểm tra và đáp ứng tiêu chuẩn ISO 12117-2:2008, đảm bảo an toàn cho người vận hành.

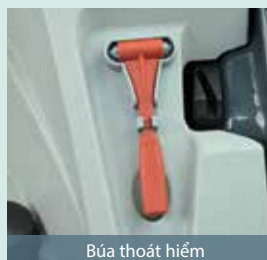


Góc nhìn được mở rộng cho vận hành an toàn hơn



Gương chiếu hậu bên phải và bên trái

Gương chiếu hậu được trang bị bên phải và bên trái cho phép người vận hành nhìn được không gian phía sau máy, tăng cường sự an toàn



Búa thoát hiểm

Cho trường hợp thoát hiểm khẩn cấp



Camera chiếu hậu



Camera chiếu hậu được lắp đặt để đơn giản hóa việc kiểm tra an toàn phía sau máy. Hình ảnh xuất hiện trên màn hình màu.





● Khách hàng



● Văn phòng KOBELCO



● Nhân viên kỹ thuật KOBELCO



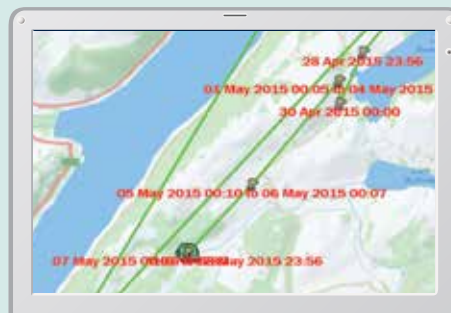
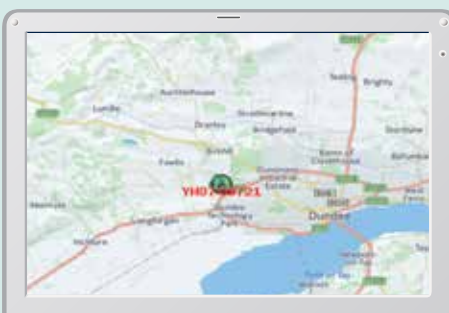
Chế độ giám sát từ xa

KOMEXS sử dụng vệ tinh và internet để thu thập dữ liệu, do đó có thể triển khai hệ thống này ở bất kỳ khu vực nào kể cả ở những vùng mà các giao thức thông tin khác khó có thể sử dụng được. Khi 1 máy đào được kết nối với hệ thống, những dữ liệu vận hành máy như số giờ vận hành, vị trí, lượng tiêu thụ nhiên liệu và tình trạng bảo trì bảo dưỡng có thể nhận được từ xa.

Kết nối trực tiếp với trạng thái hoạt động

Định vị

• Định vị chính xác vị trí làm việc của máy kể cả ở những khu vực mà các hình thức thông tin khác khó dùng được.

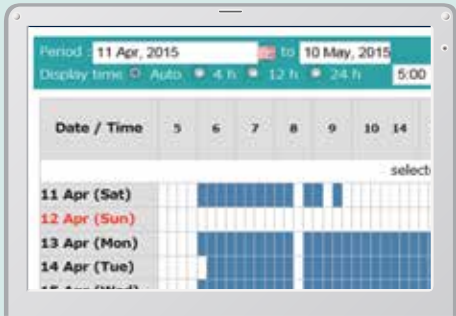


Period	11 Apr, 2015	10 May, 2015	Search
Type of Operation	Working Hrs	Ratio	
Total Working Hrs	169 Hrs	100 %	
Digging Hrs	72.2 Hrs	43 %	
Traveling Hrs	18.3 Hrs	11 %	
Idle Hrs	15.9 Hrs	9 %	
Opt Att Hrs	62.5 Hrs	37 %	
Crane Mode Hrs	0 Hrs	0 %	

Dữ liệu làm việc

Số giờ hoạt động

- Dựa trên số liệu được ghi lại trên hệ thống, người sử dụng có thể so sánh thời gian hoạt động của máy ở các vị trí làm việc khác nhau, từ đó nắm được vị trí nào hoạt động nhiều hơn và mang lại hiệu quả cao hơn.
- Thời gian vận hành máy được ghi lại chính xác, nhờ đó người sử dụng có thể tính toán được thời gian chạy máy cần thiết để cho thuê....



Báo cáo hàng ngày

Dữ liệu tiêu thụ nhiên liệu

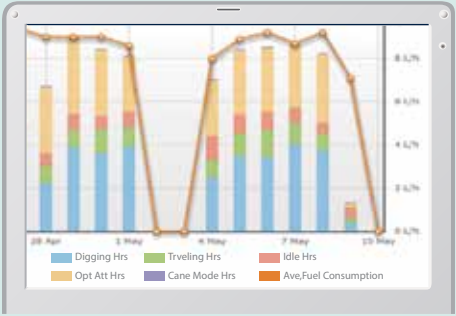
- Dữ liệu về lượng tiêu thụ nhiên liệu và thời gian ngừng máy giúp cho người vận hành có thể lựa chọn chế độ làm việc phù hợp nhất để nâng cao hiệu quả việc sử dụng nhiên liệu.

Work mode	Working Hrs	Total Fuel Consumption
H mode	2:06	24.5 L
S mode	0:00	0.0 L
E mode	169:19	1489.7 L
TOTAL	171:25	1514.2 L

Tiêu thụ nhiên liệu

Biểu đồ nội dung công việc.

- Biểu đồ phân loại nội dung hoạt động theo tính chất khác nhau như đào, ngừng máy, di chuyển và các hoạt động khác.



Trạng thái làm việc

Dữ liệu bảo dưỡng và cảnh báo

Dữ liệu bảo dưỡng máy

- Cung cấp thông tin về hoạt động bảo dưỡng của các máy ở các công trường.
- Dựa trên dữ liệu hoạt động bảo dưỡng này, nhân viên kỹ thuật của hãng sẽ sắp xếp kế hoạch bảo dưỡng định kỳ cho máy.

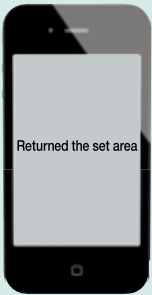
Model	Serial No.	Hour Meter	Engine Oil
SK135RSLC-3/SK140SRL	YH07-09721	734 Hr	434
SK135RSLC-3/SK140SRL	YH07-09789	73 Hr	429
SK210LC-9	YQ13-10454	960 Hr	58
SK210LC-9	YQ13-10461	549 Hr	498
SK75SR-	YT08-30374		

Cảnh báo:

- Thời gian máy bị dừng, không làm việc được.

Thông tin cảnh báo có thể nhận được thông qua email

- Hệ thống sẽ gửi những thông tin, thông báo lịch bảo trì bảo dưỡng máy qua Email được cài đặt trên máy tính hoặc thiết bị di động.



Tin nhắn hiển thị khi máy trở về vị trí cài đặt ban đầu.

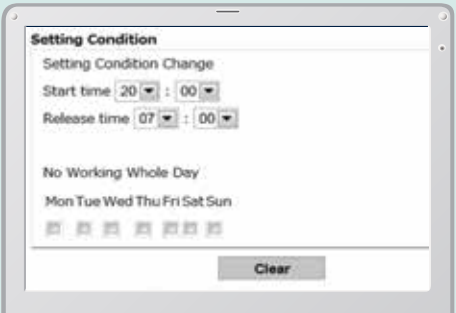
Báo cáo ngày/tháng

- Dữ liệu hoạt động tải về máy tính rất hữu ích cho báo cáo ngày và báo cáo tháng .

Hệ thống an toàn

Hệ thống bảo vệ động cơ phát ra cảnh báo

- Hệ thống có thể đặt chế độ cảnh báo nếu máy được vận hành ngoài thời gian cho phép.



Cảnh báo động cơ hoạt động quá thời gian cho phép

Cảnh báo khu vực

- Thiết lập chế độ cảnh báo nếu máy được mang ra ngoài khu vực cho phép.



Cảnh báo máy nằm ngoài khu vực cài đặt



Dễ dàng bảo dưỡng máy tại hiện trường Mới

Không gian bên trong động cơ rộng cho phép thợ máy có thể làm công tác bảo trì bên trong. Khoảng cách các bậc ngắn hơn thuận tiện cho việc ra vào. Nắp động cơ nhẹ giúp việc nâng lên hạ xuống dễ dàng hơn



Không gian rộng rãi cho công tác bảo trì, bảo dưỡng



Các bậc máy



Thiết bị làm sạch không khí kép

Hoạt động bảo trì, bảo dưỡng kiểm tra hàng ngày có thể thực hiện trên mặt đất.

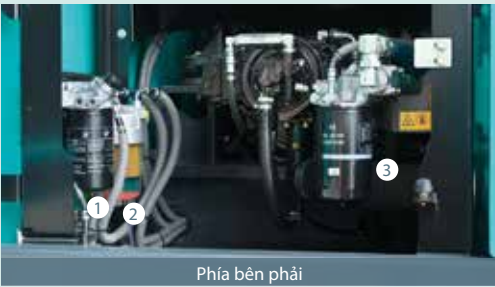
Tất cả các bộ phận đều được thiết kế ở vị trí thuận tiện cho công tác bảo dưỡng được dễ dàng.



Lọc nhiên liệu tích hợp lọc tách nước



Lọc nhiên liệu



Phía bên phải



Phía bên trái

- ① Lọc nhiên liệu
- ② Lọc nhiên liệu tích hợp lọc tách nước
- ③ Lọc dầu động cơ

Thiết kế đơn giản dễ dàng tiếp cận kết nước làm mát và hệ thống làm mát.

Hoạt động bảo trì, bảo dưỡng hiệu quả đảm bảo cho máy luôn hoạt động tối ưu



Chức năng hiển thị thông tin máy

- Chỉ hiển thị những thông tin bảo dưỡng máy khi cần thiết
- Chức năng tự chẩn đoán cho phép cảnh báo phát hiện sớm và hiển thị sự cố của hệ thống điện
- Chức năng chuẩn đoán thời gian làm việc cho phép kiểm tra tình trạng máy móc dễ dàng hơn
- Chức năng ghi hình những hỏng hóc trước đó bao gồm cả những sự cố bất thường và nhất thời.



MAINTENANCE			
	INTERVAL	REMAINING TIME	EXCHANGE DAY
ENGINE OIL	500 h	495 h	--/--/--
FUEL FILTER	500 h	495 h	--/--/--
HYD. FILTER	1000 h	995 h	--/--/--
HYD. OIL	2000 h	1995 h	--/--/--

Mô hình hiển thị thông tin hoạt động bảo dưỡng máy

Bảo dưỡng hiệu quả hơn bên trong cabin

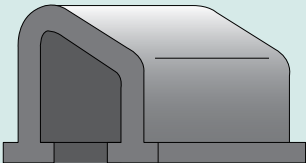


Bộ lọc điều hòa không khí bên trong và bên ngoài có thể dễ dàng tháo lắp được mà không cần dụng cụ làm sạch chuyên dụng

Dễ dàng vệ sinh



Thiết kế khung bánh xích dễ dàng làm sạch và loại bỏ bùn đất.



Thảm sàn cabin 2 lớp
Viền tấm thảm nổi, chắn bẩn cho sàn cabin



Dầu thủy lực có thể sử dụng trong thời gian dài:
5,000 giờ

Khoảng thời gian bảo dưỡng định kỳ dài
Dầu thủy lực sử dụng được trong thời gian dài giúp làm giảm chi phí và nhân công

Chu kỳ thay thế:
1,000 giờ

Bộ lọc bền
Lọc dầu thủy lực hiệu quả cao sử dụng sợi thủy tinh với khả năng làm sạch và độ bền vượt trội



Động cơ

Model	HI NO J08EUN
Loại	Động cơ diesel 4 kỳ, phun nhiên liệu trực tiếp, có turbo tăng áp và hệ thống làm mát
Số xilanh	6
Đường kính và hành trình pittong	112 mm X 130 mm
Dung tích buồng đốt	7.684 L
Công suất đầu ra	188 kW/2,100 min ⁻¹ (ISO 9249) 200 kW/2,100 min ⁻¹ (ISO 14396)
Mô men xoắn cực đại	969 N•m/1,600 min ⁻¹ (ISO 9249) 998 N•m/1,600 min ⁻¹ (ISO 14396)

Hệ thống thủy lực

Bơm	
Loại	Hai bơm thay đổi lưu lượng + 1 bơm bánh răng
Lưu lượng tốt nhất	2 x 294 L/min, 1 x 21 L/min
Van xả	
Cần, tay cần và gầu	34.3 MPa {350 kgf/cm ² }
Khi có áp lực	37.8 MPa {385 kgf/cm ² }
Hệ thống di chuyển	34.3 MPa {350 kgf/cm ² }
Hệ thống quay toa	29.0 MPa {296 kgf/cm ² }
Bơm điều khiển	5.0 MPa {50 kgf/cm ² }
Bơm điều khiển	Kiểu bánh răng
Van điều khiển chính	8 van
Hệ thống làm mát dầu	Loại làm mát bằng không khí

Hệ thống quay toa

Mô tơ quay toa	Bơm piston lưu lượng cố định
Phanh	Thủy lực, tự động khóa khi cần điều khiển ở vị trí thủy lực
Phanh dừng	Phanh dầu
Tốc độ quay toa	10 vòng/phút
Khoảng cách từ quay toa tới đối trọng	3,600 mm
Bán kính quay toa nhỏ nhất	4,310 mm

Thiết bị phụ

Kết hợp gầu và tay cần

Loại		Gầu ngược	
		Chế độ đào bình thường	
Dung tích gầu	ISO heaped m ³	1.4	1.6
	ISO Struck m ³	1.0	1.2
Chiều rộng	Có lưới cắt mm	1,420	1,600
	Không có lưới cắt mm	1,300	1,470
Số răng		5	5
Trọng lượng gầu	kg	1,190	1,290
Kết hợp	2.25 m Tay cần siêu ngắn	⊙	○
	2.60 m Tay cần ngắn	⊙	○
	3.30 m Tay cần tiêu chuẩn	⊙	○

⊙ Tiêu chuẩn ○ Khuyến nghị

Hệ thống di chuyển

Mô tơ di chuyển		Bơm piston lưu lượng thay đổi
Phanh di chuyển		Phanh thủy lực
Phanh dừng		Phanh dầu
Số lá xích	SK330	45 mỗi bên
	SK350LC	48 mỗi bên
Tốc độ di chuyển		5.6/3.3 km/h
Lực đào		333 kN (ISO 7464)
Khả năng leo dốc		70 % {35°}

Cabin và điều khiển

Cabin
Thách thức mọi chế độ thời tiết và hạn chế tối đa tiếng ồn, tấm lót sàn 2 lớp đảm bảo sàn luôn khô ráo
Điều khiển
Hai cần điều khiển tay và hai bàn đạp cho thao tác di chuyển
Hai cần điều khiển tay cho thao tác đào và quay
Điều khiển tốc độ động cơ bằng chiết áp ga độ

Cần chính, tay cần và gầu

Xi lanh cần chính	140 mm x 1,550 mm
Xi lanh tay cần	170 mm x 1,788 mm
Xi lanh gầu	150 mm x 1,193 mm

Dung tích hệ thống

Thùng dầu	503 L
Hệ thống làm mát	35 L
Dầu động cơ	28.5 L
Hộp giảm tốc di chuyển	2 x 8.0 L
Hộp giảm tốc quay toa	7 L
Thùng dầu thủy lực	245 L mức thùng dầu
	410 L hệ thống thủy lực

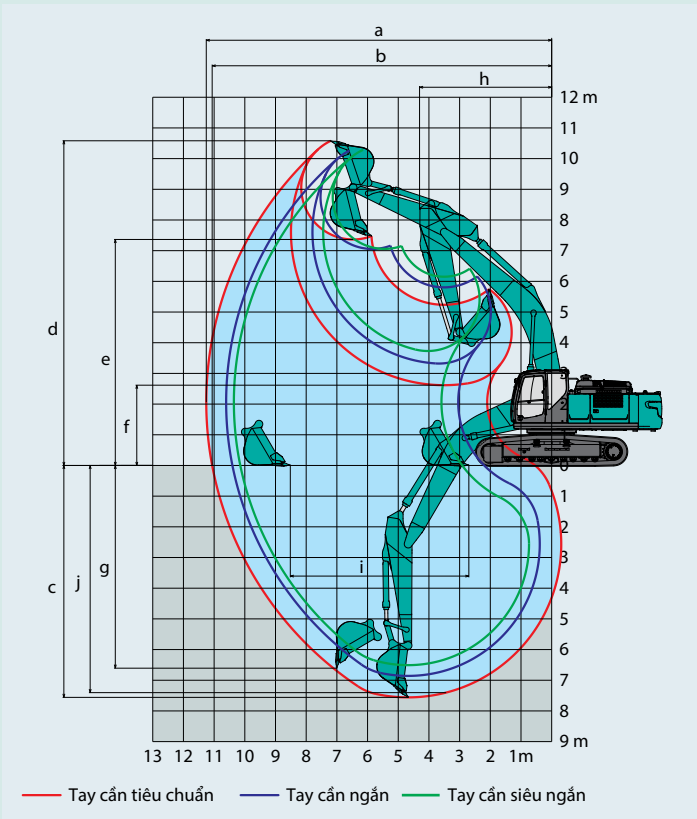


Phạm vi làm việc

Đơn vị tính: m		6.50m		
Cần chính	Tay cần	Siêu ngắn 2.25 m	Ngắn 2.6 m	Tiêu chuẩn 3.3 m
Phạm vi				
a- Bán kính đào lớn nhất		10.36	10.61	11.26
b- Bán kính đào lớn nhất trên mặt đất		10.15	10.4	11.06
c- Chiều sâu đào lớn nhất		6.51	6.86	7.56
d- Chiều cao đào lớn nhất		10.29	10.26	10.58
e- Chiều cao đổ lớn nhất		7.06	7.06	7.37
f- Chiều cao đổ nhỏ nhất		3.73	3.32	2.62
g- Chiều sâu đào vách đứng		4.33	5.84	6.61
h- Bán kính quay toa nhỏ nhất		4.49	4.46	4.31
i- Chiều ngang đào trên mặt đất		3.39	4.21	5.82
j- Chiều sâu lớn nhất 2.4m (đường đào mức 8)		6.31	6.67	7.4
Dung tích gầu ISO heaped m ³		1.6	1.4	1.4

Đơn vị tính: kN		Đơn vị tính: kN		
Chiều dài tay cần		Siêu ngắn 2.25 m	Ngắn 2.6 m	Tiêu chuẩn 3.3 m
Lực đào của gầu		220 242*	222 244*	222 244*
Lực co tay cần		232 255*	205 225*	163 180*

*Có thể tăng lực

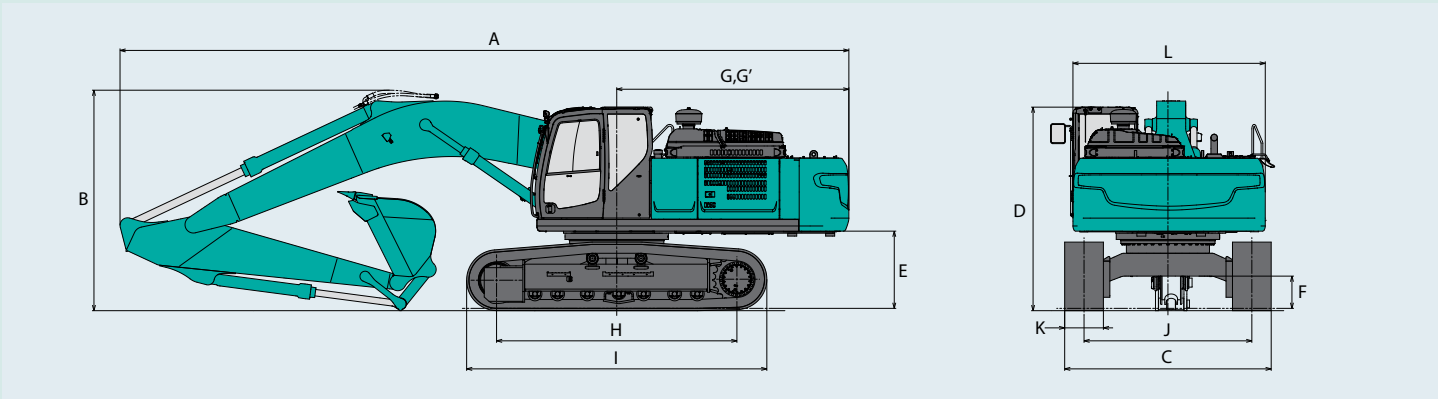


Kích thước

Chiều dài tay cần	Siêu ngắn 2.25 m	Ngắn 2.6 m	Tiêu chuẩn 3.3 m
A Chiều dài tổng thể	11,510	11,380	11,300
B Chiều dài tổng thể (tính tới đỉnh cần)	3,760	3,690	3,430
C Chiều rộng bánh xích	3,190		
D Chiều cao tổng thể (tính tới nắp cabin)	3,150		
E Khoảng sáng gầm của phía sau	1,200		
F Khoảng sáng gầm xe	500		
G Bán kính đuôi xe	3,600		

Đơn vị tính: mm		Đơn vị tính: mm	
G'	Khoảng cách từ tâm quay toa tới đối trọng		3,600
H	Chiều dài tiếp đất của xích	SK330	3,720
		SK350LC	4,050
I	Chiều dài xích	SK330	4,650
		SK350LC	4,960
J	Khoảng cách hai tâm		2,590
K	Độ rộng xích		600
L	Độ rộng buồng máy		2,980

* Không bao gồm chiều dày vành xích

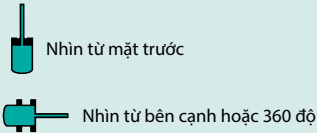
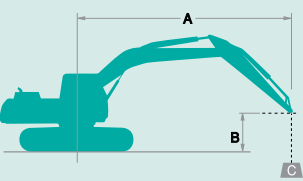


Trọng lượng vận hành và áp lực trên mặt đất

Đối với dầm tiêu chuẩn và cần tiêu chuẩn, tay cần 3.3 m và gầu dung tích 1.4m³ (ISO heaped)

Hình dáng			Lá xích có 3 đường gân		
Chiều rộng bánh xích	mm		600	700	800
Chiều rộng toàn phần của bánh xích	mm		3,190	3,290	3,390
Áp suất trên mặt đất	kPa	SK330	70	61	54
		SK350LC	66	58	51
Tải trọng khai thác	kg	SK330	34,700	35,500	35,900
		SK350LC	35,400	36,200	36,600

Công suất nâng



A: Khoảng cách từ tâm quay toa đến móc gầu
B: Chiều cao từ mặt đất đến móc gầu
C: Sức nâng trên kg
Gầu: không có gầu
Điều chỉnh van giảm áp: 34.3 Mpa (350kgf/cm³)











SK330		Tay cần siêu ngắn: 2.25 m. Gầu: Không có Bánh xích: 800 mm. Đối trọng: 7,890 kg										
A \ B		3.0 m		4.5 m		6.0 m		7.5 m		Tầm với lớn nhất		Bán kính
7.5 m	kg					*8,450	*8,450			*8,400	*8,400	6.73 m
6.0 m	kg					*8,800	*8,800	*8,090	7,280	*8,080	6,920	7.71 m
4.5 m	kg					*9,720	*9,720	*8,350	7,070	*8,000	6,000	8.31 m
3.0 m	kg					*10,800	9,230	*8,830	6,780	7,800	5,540	8.61 m
1.5 m	kg					*11,590	8,770	*9,230	6,520	7,630	5,390	8.64 m
G.L.	kg					*11,810	8,540	9,150	6,380	7,870	5,540	8.40 m
-1.5 m	kg			*14,640	12,950	*11,370	8,520	*8,890	6,390	*8,260	6,050	7.87 m
-3.0 m	kg	*15,420	*15,420	*12,790	*12,790	*10,010	8,720			*8,110	7,220	6.98 m
-4.5 m	kg			*9,290	*9,290					*7,170	*7,170	5.56 m











SK330		Tay cần ngắn: 2.60 m. Gầu: Không có Bánh xích: 800 mm. Đối trọng: 7,890 kg										
A \ B		3.0 m		4.5 m		6.0 m		7.5 m		Tầm với lớn nhất		Bán kính
7.5 m	kg									*7,790	*7,790	7.06 m
6.0 m	kg					*8,330	*8,330	*7,630	7,300	*7,570	6,520	8.00 m
4.5 m	kg			*11,970	*11,970	*9,290	*9,290	*7,990	7,060	*7,530	5,680	8.58 m
3.0 m	kg					*10,420	9,260	*8,530	6,750	7,410	5,250	8.87 m
1.5 m	kg					*11,320	8,750	*9,010	6,470	7,240	5,100	8.89 m
G.L.	kg			*15,750	12,710	*11,680	8,470	*9,070	6,290	7,440	5,210	8.66 m
-1.5 m	kg			*14,930	12,760	*11,410	8,400	*8,960	6,250	*8,000	5,650	8.15 m
-3.0 m	kg	*16,830	*16,830	*13,300	13,000	*10,320	8,540			*8,000	6,650	7.29 m
-4.5 m	kg	*12,690	*12,690	*10,270	*10,270					*7,500	*7,500	5.95 m















SK330		Tay cần tiêu chuẩn:: 3.30 m. Gầu: Không có Bánh xích: 600 mm. Đối trọng: 7,890 kg													
A \ B		1.5 m		3.0 m		4.5 m		6.0 m		7.5 m		9.0 m		Tầm với lớn nhất	
9.0 m	kg													*5,750	*5,750
7.5 m	kg									*6,910	*6,910			*5,260	*5,260
6.0 m	kg									*7,010	*7,010			*5,080	*5,080
4.5 m	kg							*8,610	*8,610	*7,490	7,050	*6,910	5,220	*5,080	4,970
3.0 m	kg					*13,360	*13,360	*9,860	9,290	*8,140	6,700	7,120	5,070	*5,250	4,620
1.5 m	kg					*15,280	12,950	*10,960	8,700	*8,750	6,380	6,950	4,900	*5,580	4,490
G.L.	kg					*15,930	12,470	*11,600	8,320	8,840	6,150	6,820	4,790	*6,150	4,560
-1.5 m	kg			*13,950	*13,950	*15,590	12,370	*11,640	8,160	8,720	6,040			6,950	4,870
-3.0 m	kg	*15,880	*15,880	*19,570	*19,570	*14,400	12,500	*10,970	8,200	*8,490	6,080			*7,560	5,560
-4.5 m	kg			*15,910	*15,910	*12,080	*12,080	*9,170	8,460					*7,450	7,080















SK330		Tay cần tiêu chuẩn: 3.30 m. Gầu: Không có Bánh xích: 800 mm. Đối trọng: 7,890 kg													
A \ B		1.5 m		3.0 m		4.5 m		6.0 m		7.5 m		9.0 m		Tầm với lớn nhất	
9.0 m	kg													*5,750	*5,750
7.5 m	kg									*6,910	*6,910			*5,260	*5,260
6.0 m	kg									*7,010	*7,010			*5,080	*5,080
4.5 m	kg							*8,610	*8,610	*7,490	7,240	*6,910	5,380	*5,080	*5,080
3.0 m	kg					*13,360	*13,360	*9,860	9,550	*8,140	6,900	*7,170	5,230	*5,250	4,770
1.5 m	kg					*15,280	13,340	*10,960	8,960	*8,750	6,580	7,180	5,060	*5,580	4,640
G.L.	kg					*15,930	12,860	*11,600	8,590	9,130	6,340	7,050	4,950	*6,150	4,710
-1.5 m	kg			*13,950	*13,950	*15,590	12,760	*11,640	8,430	9,010	6,230			*7,100	5,030
-3.0 m	kg	*15,880	*15,880	*19,570	*19,570	*14,400	12,890	*10,970	8,460	*8,490	6,280			*7,560	5,740
-4.5 m	kg			*15,910	*15,910	*12,080	*12,080	*9,170	8,720					*7,450	7,300

- Chú ý:
- Không cố gắng nâng hoặc giữ bất kỳ vật nặng nào lớn hơn công suất nâng ở chiều cao và bán kính nâng tiêu chuẩn. Trọng lượng của vật nặng phải nhỏ hơn công suất nâng của máy.
 - Công suất nâng của máy cần cử trên cơ sở: máy đứng ở mặt đất vững chắc. Người vận hành phải tính đến dung sai của công suất nâng cho các điều kiện làm việc khác nhau như: mặt đất mềm hay gập ghềnh, tải trọng biến, tải trọng khi dừng đột ngột, tình trạng nguy hiểm hoặc kinh nghiệm của người vận hành....
 - Chốt của đầu tay cần được dùng để nâng hàng
 - Công suất nâng của máy đáp ứng theo tiêu chuẩn ISO 10567 và không vượt quá 87% công suất nâng thủy lực hay 75% tải trọng lật. Công suất nâng được đánh dấu bởi dấu hoa thị được giới hạn bởi công suất thủy lực hơn là tải trọng lật.
 - Người vận hành máy phải hiểu rõ hướng dẫn bảo trì trước khi vận hành máy này, và phải tuân thủ triệt để quy tắc vận hành thiết bị an toàn.
 - Công suất nâng này chỉ áp dụng với những máy được sản xuất chính hãng tại Kobelco Construction machinery.

SK350LC		Tay cần siêu ngắn: 2.25 m. Gầu: Không có bánh xích: 800 m. Đối trọng: 7,890 kg										
B	A	3.0 m		4.5 m		6.0 m		7.5 m		Tầm với lớn nhất		Bán kính
												
7.5 m	kg					*8,450	*8,450			*8,400	*8,400	6.73 m
6.0 m	kg					*8,800	*8,800	*8,090	7,410	*8,080	7,040	7.71 m
4.5 m	kg					*9,720	*9,720	*8,350	7,200	*8,000	6,110	8.31 m
3.0 m	kg					*10,800	9,390	*8,830	6,910	*8,020	5,650	8.61 m
1.5 m	kg					*11,590	8,930	*9,230	6,650	*8,110	5,500	8.64 m
G.L.	kg					*11,810	8,710	*9,350	6,500	*8,210	5,650	8.40 m
-1.5 m	kg			*14,640	13,200	*11,370	8,690	*8,890	6,520	*8,260	6,160	7.87 m
-3.0 m	kg	*15,420	*15,420	*12,790	*12,790	*10,010	8,880			*8,110	7,360	6.98 m
-4.5 m	kg			*9,290	*9,290					*7,170	*7,170	5.56 m

SK350LC		Tay cần ngắn: 2.60 m. Gầu: Không có bánh xích: 800 mm. Đối trọng: 7,890 kg										
B	A	3.0 m		4.5 m		6.0 m		7.5 m		Tầm với lớn nhất		Bán kính
												
7.5 m	kg									*7,790	*7,790	7.06 m
6.0 m	kg					*8,330	*8,330	*7,630	7,430	*7,570	6,640	8.00 m
4.5 m	kg			*11,970	*11,970	*9,290	*9,290	*7,990	7,190	*7,530	5,790	8.58 m
3.0 m	kg					*10,420	9,420	*8,530	6,880	*7,590	5,350	8.87 m
1.5 m	kg					*11,320	8,910	*9,010	6,590	*7,710	5,200	8.89 m
G.L.	kg			*15,750	12,960	*11,680	8,630	*9,220	6,410	*7,870	5,320	8.66 m
-1.5 m	kg			*14,930	13,010	*11,410	8,570	*8,960	6,380	*8,000	5,760	8.15 m
-3.0 m	kg	*16,830	*16,830	*13,300	13,250	*10,320	8,710			*8,000	6,780	7.29 m
-4.5 m	kg	*12,690	*12,690	*10,270	*10,270					*7,500	*7,500	5.95 m

SK350LC		Tay cần tiêu chuẩn: 3.30 m. Gầu: Không có bánh xích: 600 mm. Đối trọng: 7,890 kg														
A	B	1.5 m		3.0 m		4.5 m		6.0 m		7.5 m		9.0 m		Tầm với lớn nhất		Bán kính
																
9.0 m	kg													*5,750	*5,750	6.56 m
7.5 m	kg									*6,910	*6,910			*5,260	*5,260	7.86 m
6.0 m	kg									*7,010	*7,010			*5,080	*5,080	8.71 m
4.5 m	kg							*8,610	*8,610	*7,490	7,160	*6,910	5,310	*5,080	5,060	9.25 m
3.0 m	kg					*13,360	*13,360	*9,860	9,440	*8,140	6,820	*7,170	5,160	*5,250	4,700	9.52 m
1.5 m	kg					*15,280	13,170	*10,960	8,850	*8,750	6,490	*7,450	4,990	*5,580	4,570	9.54 m
G.L.	kg					*15,930	12,690	*11,600	8,470	*9,150	6,260	*7,570	4,880	*6,150	4,640	9.33 m
-1.5 m	kg			*13,950	*13,950	*15,590	12,590	*11,640	8,310	*9,150	6,150			*7,100	4,960	8.85 m
-3.0 m	kg	*15,880	*15,880	*19,570	*19,570	*14,400	12,720	*10,970	8,350	*8,490	6,200			*7,560	5,660	8.07 m
-4.5 m	kg			*15,910	*15,910	*12,080	*12,080	*9,170	8,610					*7,450	7,210	6.88 m

SK350LC		Tay cần tiêu chuẩn: 3.30 m. Gầu: Không có bánh xích: 800 mm. Đối trọng: 7,890 kg														
A	B	1.5 m		3.0 m		4.5 m		6.0 m		7.5 m		9.0 m		Tầm với lớn nhất		Bán kính
																
9.0 m	kg													*5,750	*5,750	6.56 m
7.5 m	kg									*6,910	*6,910			*5,260	*5,260	7.86 m
6.0 m	kg									*7,010	*7,010			*5,080	*5,080	8.71 m
4.5 m	kg							*8,610	*8,610	*7,490	7,370	*6,910	5,480	*5,080	*5,080	9.25 m
3.0 m	kg					*13,360	*13,360	*9,860	9,720	*8,140	7,030	*7,170	5,330	*5,250	4,860	9.52 m
1.5 m	kg					*15,280	13,590	*10,960	9,130	*8,750	6,710	*7,450	5,160	*5,580	4,730	9.54 m
G.L.	kg					*15,930	13,110	*11,600	8,750	*9,150	6,470	*7,570	5,050	*6,150	4,810	9.33 m
-1.5 m	kg			*13,950	*13,950	*15,590	13,000	*11,640	8,590	*9,150	6,360			*7,100	5,130	8.85 m
-3.0 m	kg	*15,880	*15,880	*19,570	*19,570	*14,400	13,140	*10,970	8,630	*8,490	6,410			*7,560	5,860	8.07 m
-4.5 m	kg			*15,910	*15,910	*12,080	*12,080	*9,170	8,890					*7,450	7,440	6.88 m

THIẾT BỊ TIÊU CHUẨN:

ĐỘNG CƠ:

- Động cơ, HINO J08EUN, động cơ diesel phun nhiên liệu trực tiếp, có turbo tăng áp và hệ thống làm mát.
- Chế độ ga tự động
- Tự động tắt máy khi không làm việc
- Ắc quy (2x12V-96Ah)
- Mô tơ khởi động (24V-5Kw), máy phát xoay chiều 60
- Tự động tắt động cơ khi áp lực dầu động cơ thấp
- Thay dầu động cơ dễ dàng
- Lọc gió kép

ĐIỀU KHIỂN

- Lựa chọn chế độ làm việc (H, S và ECO)
- Hệ thống tăng lực

HỆ THỐNG DI CHUYỂN VÀ QUAY TOA

- Hệ thống ngăn ngừa đội lại khi quay toa
- Hệ thống di chuyển thẳng
- Hệ thống di chuyển 2 tốc độ
- Phốt làm kín cho bộ phận bạc ắc xích
- Vú mở điều chỉnh độ căng xích
- Phanh quay toa tự động

THỦY LỰC

- Hệ thống bù lưu lượng của thao tác tay cần
- Hệ thống làm ấm tự động
- Kết làm mát thủy lực với chất liệu aluminum
- Hệ thống mạch tái tạo năng lượng
- Hệ thống báo tắc lọc hồi thủy lực

GƯƠNG VÀ ĐÈN

- Hai gương chiếu hậu
- 5 đèn làm việc (2 đèn cần, 1 đèn xanh cần, 1 cho hộp chứa bên phải và 1 cho cabin)

CABIN VÀ ĐIỀU KHIỂN

- 2 cần điều chỉnh
- Còi, hộp điện tử
- Đèn cabin (bên trong)
- Khay để hành lý
- Hộp để cốc rộng
- Thảm sàn cabin 2 lớp chống đọng nước
- Tựa đầu
- Tay vịn
- Khăn lau kính và hai máy phun mù rửa kính
- Cửa sổ trời
- Kính màu an toàn
- Cửa kính trước thiết kế kiểu đẩy có hai phần riêng biệt
- Màn hình đa năng
- Điều hòa không khí tự động
- Búa thoát hiểm
- KOMEXS
- Ghế được trang bị lò xo

THIẾT BỊ TÙY CHỌN

- Hệ thống thủy lực bổ sung
- Ống N&B
- Bơm dự trữ

- Camera sau
- Thiết bị bảo vệ cabin
- 2 đèn cabin

Chú ý: Các thiết bị tiêu chuẩn và tùy chọn có nhiều loại khác nhau. Vui lòng liên hệ nhà phân phối của Kobelco để biết thêm chi tiết.

Chú ý: Trong quyển catalogue này có thể có các hình ảnh máy và thiết bị tùy chọn không có sẵn ở khu vực của bạn. Vui lòng liên hệ nhà phân phối KOBELCO gần nhất cho những danh mục hàng bạn yêu cầu. Do chính sách của chúng tôi liên tục cải tiến tất cả các sản phẩm, nên tất cả các thiết kế và thông số kỹ thuật của thiết bị có thể thay đổi mà không cần báo trước.

Bản quyền: **KOBELCO CONSTRUCTION MACHINERY CO.,LTD.** Không được sao chép dưới bất kỳ hình thức nào mà không có sự cho phép của Kobelco.

CÔNG TY MÁY XÂY DỰNG KOBELCO VIỆT NAM

Add: Số 12, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam
Tel: +84 (0251) 3834 656 | Fax: +84 (0251) 3834 665
E-mail: info-kobelco@kobelco.com.vn
Website: www.kobelco.com.vn

CHI NHÁNH

Add: Số 2, đường TS12, KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh
Tel: +84 (0222) 3714 268 | Fax: +84 (0222) 3714 286

VPDD tại Gia Lai

Add: Số 76, Phạm Văn Đồng,
P. Hoa Lư, Tp. Pleiku, Gia Lai
Tel: +84 (0269) 386 59 59
Fax: +84 (0269) 386 59 58

VPDD tại Đà Nẵng

Add: Số 552, đường 2 tháng 9,
P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: +84 (0236) 3638 345
Fax: +84 (0236) 3638 347

VPDD tại Nghệ An

Add: KM số 4, tuyến đường tránh Vinh,
Khối 2, P.Vinh Tân, Tp Vinh, Nghệ An
Tel: +84 (0238) 3558 255
Fax: +84 (0238) 8695 255

VPDD tại Lào Cai

Add: Số 161, đường Nguyễn Huệ,
P. Phố Mới, Tp. Lào Cai, Lào Cai
Tel: +84 (0214) 3829 285
Fax: +84 (0214) 3829 286

VPDD tại Điện Biên

Add: Số 176B, đường Trường Chinh,
Tp. Điện Biên Phủ, Điện Biên
Tel: +84 (0215) 3832 669
Fax: +84 (0215) 3832 665